

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)	101	55.811.133	55.811.133	55.811.133
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)	102	55.811.133	55.811.133	55.811.133
	- Kinh phí đã nhận	103			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104	55.811.133	55.811.133	55.811.133
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)	105			
	- Kinh phí đã nhận	106			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107			
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	108	10.235.167.000	10.235.167.000	10.235.167.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	109	9.627.167.000	9.627.167.000	9.627.167.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	608.000.000	608.000.000	608.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	111	10.290.978.133	10.290.978.133	10.290.978.133
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	112	9.682.978.133	9.682.978.133	9.682.978.133
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	113	608.000.000	608.000.000	608.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	114	9.828.574.167	9.828.574.167	9.828.574.167
	- Kinh phí được giao tự chủ	115	9.252.593.468	9.252.593.468	9.252.593.468
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	575.980.699	575.980.699	575.980.699

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	117	9.828.574.167	9.828.574.167	9.828.574.167
	- Kinh phí được giao tự chủ	118	9.252.593.468	9.252.593.468	9.252.593.468
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	575.980.699	575.980.699	575.980.699
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	120			
6.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)</i>	121			
	- Đã nộp NSNN	122			
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123			
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)	124			
6.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)</i>	125			
	- Đã nộp NSNN	126			
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127			
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	128			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	129	462.403.966	462.403.966	462.403.966
7.1	<i>Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)</i>	130	430.384.665	430.384.665	430.384.665
	- Kinh phí đã nhận	131			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132	430.384.665	430.384.665	430.384.665
7.2	<i>Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)</i>	133	32.019.301	32.019.301	32.019.301
	- Kinh phí đã nhận	134			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	32.019.301	32.019.301	32.019.301
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)	136			
1.1	<i>Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang</i>	137			

				LOẠI: TỔNG HỢP
--	--	--	--	----------------

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
1.2	<i>Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyên sara</i>	138			
2	Dự toán được giao trong năm	139			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)	140			
3.1	- Số đã ghi thu, ghi chi	141			
3.2	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	142			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)	143			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	144			
6	Kinh phí giảm trong năm	145			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)	146			
7.1	<i>Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau</i>	147			
7.2	<i>Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau</i>	148			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)	149			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	150			
	- Số dư Dự toán	151			
2	Dự toán được giao trong năm	152			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)	153			
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)	154			
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	155			
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	156			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	157			
6	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)	158			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3

	- Đã nộp NSNN	159			
	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)	160			
	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)	161			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)	162			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	163			
	- Số dư Dự toán	164			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	165			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	166			
	- Kinh phí được giao tự chủ	167			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	168			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	169			
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	170			
	- Kinh phí được giao tự chủ	171			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	172			
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	173			
	- Kinh phí được giao tự chủ	174			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	175			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	176			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	177			
	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)	178			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)	179			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	180			
	- Kinh phí được giao tự chủ	181			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	182			

6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	183			
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	184			
	- Đã nộp NSNN	185			
	- Còn phải nộp NSNN	186			
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	187			
	- Đã nộp NSNN	188			
	- Còn phải nộp NSNN	189			
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	190			
	- Đã nộp NSNN	191			
	- Còn phải nộp NSNN	192			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193= 194+195+196)	193			
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	194			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)	195			
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (196=169+176-191-192)	196			
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	197			
	- Kinh phí được giao tự chủ	198			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	199			
2	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)	200			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí được giao tự chủ	201			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	202			
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	203			
	- Kinh phí được giao tự chủ	204			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	205			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	206			

	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)	207			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	208			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	209			
	- Kinh phí được giao tự chủ	210			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	211			
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	212			
	- Kinh phí được giao tự chủ	213			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	214			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	215			
	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)	216			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)	217			

MISA Mimos Online

Trang 6

Mã chương: 822

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Nguyễn Huệ

Mã ĐVQHNS: 1070966

Người lập

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thu Năm

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thu Năm

Ngày ... tháng ... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoài Sơn

